

# CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU VƯƠNG PHÚC

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU VƯƠNG PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VUONG PHUC SERVICE, TRADING, IMPORT AND EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VUONGPHUC CO LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109193529

**3. Ngày thành lập:** 22/05/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 55 Phố Phạm Hồng Thái, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0128        |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác | 4632        |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4772(Chính) |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 5.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 12. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 13. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                     | 2023 |
| 14. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; | 2029 |
| 15. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                      | 2100 |
| 16. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                       | 0118 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>(không bao gồm các hoạt động, hoạt động kinh doanh, hàng hóa và dịch vụ mà theo qui định pháp luật bị cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh)                                                                                           | 0163 |
| 18. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                            | 1010 |
| 19. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                    | 1020 |
| 20. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                               | 1030 |
| 21. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                            | 1040 |
| 22. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                        | 1050 |
| 23. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                      | 1075 |
| 24. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;                             | 1079 |
| 25. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh<br>(khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng qui định pháp luật )                                                                                                                        | 1101 |
| 26. | Sản xuất rượu vang<br>(khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng qui định pháp luật )                                                                                                                                                   | 1102 |
| 27. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>(doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật);                                                                                                                                                                 | 1104 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(không bao gồm nông, lâm sản và động vật mà pháp luật cấm, hạn chế kinh doanh);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 31. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 32. | Bán buôn đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh: Quầy Bar và chỉ kinh doanh theo qui định của pháp luật);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4781 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/01/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: *C3189839*

Ngày cấp: *11/04/2017*

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P403 chung cư 789, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P403 chung cư 789, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội